



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 12

Số 87 (01/12/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 10-11-2008 | Quyết định số 4833/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/500) khu tái định cư (30,224ha) phường Bình Khánh, quận 2. | 2 |
| 11-11-2008 | Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND về kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện. | 22 |

QUẬN 1

- | | | |
|------------|---|----|
| 20-10-2008 | Quyết định số 2071/2008/QĐ-UBND về ban hành Quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định hành chính trên địa bàn quận 1. | 35 |
|------------|---|----|

THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4833/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/500)
khu tái định cư (30,224ha) phường Bình Khánh, quận 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu tái định cư (32,14ha) phường Bình Khánh và An Phú, quận 2;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3770/TTr-SQHKT ngày 21 tháng 10 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (tỷ lệ 1/500) khu tái định cư (30,224ha) phường Bình Khánh, quận 2 (đính kèm bản đồ), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Vị trí, quy mô và giới hạn khu đất quy hoạch:

- Vị trí: nằm phía Đông Nam phường Bình Khánh, quận 2.

- Quy mô khu đất: 302.240m². Vị trí, ranh giới khu đất xác định theo Bản đồ vị trí số 15175/ĐDBĐ-CNTĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ lập ngày 23 tháng 6 năm 2008 và được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm duyệt số 7389-ĐĐ/GĐ-TNMT ngày 25 tháng 6 năm 2008.

- Giới hạn của khu tái định cư như sau:

+ Phía Đông và Đông Bắc: giáp rạch Giồng Ông Tố và rạch nhánh.

+ Phía Tây: giáp ranh Khu đô thị mới Thủ Thiêm, gần rạch Cá Trê Lớn.

+ Phía Nam: giáp sông Sài Gòn.

+ Phía Bắc: giáp Đại lộ Đông Tây.

2. Lý do và sự cần thiết phải lập quy hoạch:

- Ủy ban nhân dân thành phố đã chấp thuận về chủ trương cho Công ty Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 hoán đổi và chuyển mục đích sử dụng đất của khu 32,14ha phường Bình Khánh và An Phú từ chức năng du lịch - văn hóa - giải trí chuyển thành khu dân cư phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm và đã duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/500.

- Phải nhanh chóng xây dựng khu tái định cư nhằm đáp ứng số lượng căn hộ tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm nhưng phải đảm bảo quy hoạch và xây dựng khu ở có chất lượng và môi trường sống tốt, đạt tiêu chuẩn quy phạm, có đầy đủ công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, công trình công cộng, hài hòa với không gian Khu đô thị mới Thủ Thiêm, không quá khác biệt khi so sánh với các khu ở cao cấp.

Do đó, đồ án quy hoạch (1/500) nêu trên được phê duyệt sẽ là cơ sở để triển khai thiết kế cơ sở, phê duyệt dự án và xây dựng.

3. Mục tiêu của đồ án quy hoạch 1/500:

- Xây dựng khu tái định cư hiện đại và đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng căn hộ phục vụ tái định cư cho dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm, có chất lượng và môi trường sống tốt, đạt tiêu chuẩn quy phạm, có đầy đủ công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội công cộng (như: công viên cây xanh, trường học, khu thương mại - dịch vụ phục vụ...), hài hòa với không gian Khu đô thị mới Thủ Thiêm, không quá khác biệt khi so sánh với các khu ở cao cấp khác.

- Xác lập pháp lý về quy hoạch phù hợp nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất và quản lý xây dựng.

- Sử dụng quỹ đất có hiệu quả, khai thác yếu tố cảnh quan do giáp sông, rạch và trục giao thông chính của đô thị.

4. Cơ cấu sử dụng đất:

- Dân số dự kiến: khoảng 16.800 người (trung bình 4 người/1 căn hộ).

- Tổng diện tích dự án: 302.240m², phân bổ theo bảng cơ cấu sử dụng đất sau:

T T	Loại đất	Theo đồ án QHCT (1/500) đề xuất		
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /ng)
1	Đất nhóm ở	85.100	28,2	5,1
2	Đất công trình công cộng, gồm: + Nhà văn hóa, y tế + Thương mại - dịch vụ + Trường học (cấp I + III) + Trường mầm non	60.678 8.453 21.086 23.032 8.107	20,1	3,6
3	Đất công viên cây xanh, thể dục thể thao, rạch	64.162	21,2	3,8
4	Đất giao thông, sân bãi	87.300	28,8	5,2
5	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải)	5.000	1,7	0,3
	Tổng cộng	302.240	100	18

5. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

5.1. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc toàn dự án:

TT	Loại chỉ tiêu		Đơn vị	Nội dung
1	Tổng số căn hộ chung cư		căn	tối đa 4.200 căn (khoảng 50 - 100m ² /căn, một phần nhỏ >100m ²)
2	Mật độ xây dựng (trên lô đất)		%	đế 30% ÷ 50%, tháp khoảng 30%
3	Tầng cao xây dựng	tối đa (không kể tầng lửng, sân thượng)	tầng	21 ÷ 25 tầng (không xây dựng tầng hầm để giảm chi phí đầu tư)
		tối thiểu	tầng	2

4	Số tầng dành cho thương mại - dịch vụ (kết hợp chức năng tiện ích công cộng, đậu xe...)	tầng	2 ÷ 5 tầng (bố trí từ tầng 1÷5)
5	Số tầng dành cho căn hộ	tầng	16 ÷ 20
6	Hệ số sử dụng đất (trên đất nhóm ở)	lần	FAR = 5,96 (trên 8,51ha) (nhà ở: 4,95; TMDV: 1,01)
7	Tổng diện tích sàn xây dựng trên đất nhóm ở (không kể hầm và mái)	m ²	Khoảng 421.000m ² sàn nhà ở + 86.000m ² sàn thương mại - dịch vụ, công cộng, đậu xe
8	Hệ số sử dụng đất (trên đất công trình công cộng)	lần	FAR = 1,94 (trên 6,0678ha)
9	Tổng diện tích sàn xây dựng trên đất công trình công cộng (không kể hầm và mái)	m ²	Khoảng 117.950m ²
10	Chỗ đậu ô tô (phục vụ khu ở, thương mại - dịch vụ và công trình công cộng)	chỗ	2.750 chỗ (có dự kiến mở rộng: 4.900 chỗ)

5.2. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc các hạng mục công trình:

5.2.1. Nguyên tắc bố cục tổng mặt bằng:

- Các trục giao thông đi bộ và cảnh quan liên kết các phân khu của khu vực quy hoạch, giao điểm bố trí các quảng trường nhỏ và tiểu cảnh.

- Dọc sông và rạch khu quy hoạch xây dựng bờ kè. Trên hành lang bảo vệ bờ sông, rạch, bố trí đường dạo và công viên cây xanh công cộng.

- Đảm bảo hướng thông thoáng và tầm nhìn của các chung cư ra phía sông, rạch, tầng cao công trình thấp dần về phía bờ sông.

- Các công trình cao tầng được thiết kế tạo điểm nhấn nhìn từ Đại lộ Đông Tây.

- Bố trí lối xe cơ giới ra vào các công trình thuận lợi, không giao cắt giao thông bộ hành và khu vực sinh hoạt công cộng của cư dân tại các nhóm nhà ở.

5.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc các hạng mục công trình:

5.2.2.1. Công trình công cộng:

+ **Nhà văn hóa (Lô CC1):**

- Diện tích lô đất : 5.793m².
- Tổng diện tích sàn : khoảng 12.750m².
- Tầng cao công trình : tối đa 05 tầng (không kể hầm, lửng).
- Chiều cao công trình : khoảng 28,8m.
- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,2.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách ranh lộ giới Đại lộ Đông Tây : khoảng 16m.
 - Cách công trình tại lô DV2 : khoảng 20m.
 - Cách chung cư DO5 : khoảng 70m.
 - Cách mép bờ cao rạch phía Đông : tối thiểu 10m.
- + Trạm y tế (hoặc phòng khám đa khoa) (Lô CC2):**
 - Diện tích lô đất : 2.660m².
 - Tổng diện tích sàn : khoảng 5.850m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 05 tầng (không kể hầm, lửng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 25,4m.
 - Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
 - Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,2.
 - Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách ranh lộ giới đường D2 : khoảng 15m.
 - Cách ranh lộ giới đường N2 : > 6m.
 - Cách chung cư DO6 phía Tây : khoảng 31m.
 - Cách chung cư DO7 phía Bắc : khoảng 17m.
- + Trường học (Lô CC3):**
 - Diện tích lô đất : 23.032m².
 - Tổng diện tích sàn : khoảng 41.500m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 04 tầng (không kể hầm, lửng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 21,5m.

- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,8.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao rạch phía Đông : tối thiểu 20m.
 - Cách ranh lộ giới đường D2 : khoảng 38m.
 - Cách ranh lộ giới đường N2 : khoảng 18m.
 - Cách công trình tại lô DV3 : khoảng 33m.

Lưu ý: Diện tích được tính toán đáp ứng cho số lượng học sinh tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học theo quy mô dân số dự án. Tuy nhiên, việc bố trí loại hình trường học tùy thuộc quy hoạch mạng lưới giáo dục của quận 2.

+ Trường mầm non (Lô CC4):

- Diện tích lô đất : 8.107m².
- Tổng diện tích sàn : khoảng 11.350m².
- Tầng cao công trình : tối đa 03 tầng (không kể hầm, lửng).
- Chiều cao công trình : khoảng 17,6m.
- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 1,4.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao rạch phía Đông : tối thiểu 20m.
 - Cách ranh lộ giới đường N2 : khoảng 20m.
 - Cách chung cư DO9 phía Tây : khoảng 60m.
 - Cách chung cư DO10 phía Nam : khoảng 28m.

+ Công trình thương mại - dịch vụ (phục vụ khu dân cư), gồm 3 lô:

*** Lô DV1:**

- Diện tích lô đất : 6.489m².
- Tổng diện tích sàn : khoảng 14.300m².
- Tầng cao công trình : tối đa 05 tầng (không kể hầm, lửng).
- Chiều cao công trình : tối đa 30m.

- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,2.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách ranh lộ giới đường N1 : tối thiểu 6m.
 - Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 45m.
 - Cách chung cư DO1 phía Tây Nam : khoảng 28m.
 - Cách ranh đường nội bộ : khoảng 10m.

*** Lô DV2:**

- Diện tích lô đất : 5.660m².
- Tổng diện tích sàn : khoảng 12.500m².
- Tầng cao công trình : tối đa 05 tầng (không kể hầm, lửng).
- Chiều cao công trình : tối đa 30m.
- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,2.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách ranh lộ giới Đại lộ Đông Tây : khoảng 15m.
 - Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 20m.
 - Cách chung cư DO3 phía Nam : khoảng 74m.
 - Cách công trình tại lô CC1 phía Đông : khoảng 20m.

*** Lô DV3:**

- Diện tích lô đất : 8.937m².
- Tổng diện tích sàn : khoảng 19.700m².
- Tầng cao công trình : tối đa 05 tầng (không kể hầm, lửng).
- Chiều cao công trình : tối đa 30m.
- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : khoảng 2,2.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:

- Cách mép bờ cao rạch phía Đông : tối thiểu 20m.
- Cách ranh lộ giới Đại lộ Đông Tây : khoảng 15m.
- Cách ranh lộ giới đường D2 : khoảng 20m.
- Cách công trình tại lô CC3 : khoảng 25m.

+ Trạm xử lý nước thải (Lô TN):

- Diện tích lô đất : 5.000m².
- Tầng cao công trình : tối đa 2 tầng.
- Chiều cao công trình : tối đa 10m.
- Mật độ xây dựng : tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất : tối đa 0,8.
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao sông Giồng Ông Tố : tối thiểu 30m.
 - Cách mép bờ cao sông Sài Gòn : tối thiểu 50m.
 - Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 30m.
 - Cách chung cư DO4 : khoảng 50m.

Ghi chú: Tổng mặt bằng và phương án thiết kế đối với từng công trình công cộng sẽ được thỏa thuận cụ thể ở bước thiết kế cơ sở.

5.2.2.2. Chung cư (10 lô):

Tổng số căn hộ chung cư: 4.200 căn, được phân bổ như sau:

+ Lô DO1:

- Số căn hộ : khoảng 248 căn.
- Diện tích lô đất : 5.589m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 1.885m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 5.640m².
- Tổng diện tích sàn nhà ở : 24.900m².
- Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng
(không kể tầng lửng, sân thượng).

- Chiều cao công trình : khoảng 84m.
- Mật độ xây dựng : khoảng 34%.
- Hệ số sử dụng đất : 5,47 (nhà ở: 4,46; thương mại - dịch vụ 1,01).
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao sông Sài Gòn : tối thiểu 50m.
 - Cách ranh lộ giới đường N1 : khoảng 8m.
 - Cách công trình tại DV1 phía Bắc : khoảng 30m.
 - Cách chung cư DO2 phía Đông : khoảng 25m.
- + Lô DO2:**
 - Số căn hộ : khoảng 248 căn.
 - Diện tích lô đất : 5.666m².
 - Diện tích xây dựng : khoảng 1.885m².
 - Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 5.640m².
 - Tổng diện tích sàn nhà ở : 24.900m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 84m.
 - Mật độ xây dựng : khoảng 33,3%.
 - Hệ số sử dụng đất : 5,39 (nhà ở: 4,39; thương mại - dịch vụ: 1).
 - Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao sông Sài Gòn : tối thiểu 50m.
 - Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 8m.
 - Cách chung cư DO1 phía Tây : khoảng 25m.
- + Lô DO3:**
 - Số căn hộ : khoảng 478 căn.

-
- Diện tích lô đất : 9.222m².
 - Diện tích xây dựng : khoảng 3.163m².
 - Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.460m².
 - Tổng diện tích sàn nhà ở : 48.000m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 23 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 91,2m.
 - Mật độ xây dựng : khoảng 34,3%.
 - Hệ số sử dụng đất : 6,23 (nhà ở: 5,2; thương mại - dịch vụ: 1,03).

 - Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao rạch phía Đông : khoảng 40m.
 - Cách ranh lộ giới đường N2 : khoảng 18m.
 - Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 10m.
 - Cách công trình tại lô DV2 : khoảng 70m.
 - + Lô DO4:**
 - Số căn hộ : khoảng 406 căn.
 - Diện tích lô đất : 9.445m².
 - Diện tích xây dựng : khoảng 3.055m².
 - Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.140m².
 - Tổng diện tích sàn nhà ở : 40.700m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 84m.
 - Mật độ xây dựng : khoảng 32,4%.
 - Hệ số sử dụng đất : 5,28 (nhà ở: 4,31; thương mại - dịch vụ: 0,97).

- Khoảng lùi xây dựng công trình:

- Cách ranh lộ giới đường D4 : khoảng 8m.
- Cách ranh lộ giới đường D1 : khoảng 18m.
- Cách ranh lộ giới đường N2 : khoảng 9m.

+ Lô DO5:

- Số căn hộ : khoảng 540 căn.
- Diện tích lô đất : 9.357m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 3.163m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.460m².
- Tổng diện tích sàn nhà ở : 54.100m².
- Tầng cao công trình : tối đa 25 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
- Chiều cao công trình : khoảng 98,4m.
- Mật độ xây dựng : khoảng 33,8%.
- Hệ số sử dụng đất : 6,79 (nhà ở: 578; thương mại - dịch vụ: 1,01).

- Khoảng lùi xây dựng công trình:

- Cách ranh lộ giới Đại lộ Đông Tây : khoảng 8m.
- Cách công trình tại lô CC1 : khoảng 60m.
- Cách chung cư DO6 : khoảng 25m.
- Cách chung cư DO7 : khoảng 50m.

+ Lô DO6:

- Số căn hộ : khoảng 460 căn.
- Diện tích lô đất : 8.989m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 3.055m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.140m².

- Tổng diện tích sàn nhà ở : 46.100m².
- Tầng cao công trình : tối đa 23 tầng
(không kể tầng lửng, sân thượng).
- Chiều cao công trình : khoảng 91,2m
- Mật độ xây dựng : khoảng 35,2%.
- Hệ số sử dụng đất : 6,15 (nhà ở: 5,13; thương mại - dịch vụ: 1,02).

- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao rạch phía Tây : tối thiểu 10m.
 - Cách ranh lộ giới đường N2 : tối thiểu 6m.
 - Cách chung cư DO5 : khoảng 28m.
 - Cách công trình tại lô CC2 : khoảng 30m.
- + Lô DO7:**
- Số căn hộ : khoảng 540 căn.
- Diện tích lô đất : 9.341m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 3.163m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.460m².
- Tổng diện tích sàn nhà ở : 54.100m².
- Tầng cao công trình : tối đa 25 tầng
(không kể tầng lửng, sân thượng).
- Chiều cao công trình : khoảng 98,4m.
- Mật độ xây dựng : khoảng 33,9%.
- Hệ số sử dụng đất : 6,23 (nhà ở: 5,79; thương mại - dịch vụ: 1,01).

- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách ranh lộ giới Đại lộ Đông Tây : khoảng 15m.
 - Cách ranh lộ giới đường D2 : khoảng 8m.
 - Cách chung cư DO5 phía Tây : khoảng 45m.

- Cách công trình tại lô CC2 : khoảng 17m.
- + Lô DO8:**
- Số căn hộ : khoảng 432 căn.
- Diện tích lô đất : 9.381m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 3.163m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.460m².
- Tổng diện tích sàn nhà ở : 43.200m².
- Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
- Chiều cao công trình : khoảng 84m.
- Mật độ xây dựng : khoảng 33,7%.
- Hệ số sử dụng đất : 5,62 (nhà ở: 4,61; thương mại - dịch vụ: 1,01).
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
- Cách mép bờ cao sông Giồng Ông Tố : tối thiểu 30m.
- Cách mép bờ cao rạch phía Tây : khoảng 18m.
- Cách ranh lộ giới đường N2 : khoảng 20m.
- Cách chung cư DO9 : khoảng 30m.
- + Lô DO9:**
- Số căn hộ : khoảng 416 căn.
- Diện tích lô đất : 8.846m².
- Diện tích xây dựng : khoảng 3.055m².
- Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.140m².
- Tổng diện tích sàn nhà ở : 41.700m².
- Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).

- Chiều cao công trình : khoảng 84m.
- Mật độ xây dựng : khoảng 34,5%
- Hệ số sử dụng đất : 5,74 (nhà ở: 4,71; thương mại - dịch vụ: 1,03).
- Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách lộ giới đường N2 : khoảng 10m.
 - Cách chung cư DO8 : khoảng 30m.
 - Cách mép bờ cao rạch phía Nam : tối thiểu 10m.
 - Cách công trình tại lô CC4 : khoảng 66m.
- + Lô DO10:**
 - Số căn hộ : khoảng 432 căn.
 - Diện tích lô đất : 9.264m².
 - Diện tích xây dựng : khoảng 3.163m².
 - Tổng diện tích sàn thương mại - dịch vụ (gồm cả tiện ích công cộng, đậu xe) : 9.460m².
 - Tổng diện tích sàn nhà ở : 43.300m².
 - Tầng cao công trình : tối đa 21 tầng (không kể tầng lửng, sân thượng).
 - Chiều cao công trình : khoảng 84m.
 - Mật độ xây dựng : khoảng 34,2%.
 - Hệ số sử dụng đất : 5,69 (nhà ở: 4,67; Thương mại - Dịch vụ: 1,02).
 - Khoảng lùi xây dựng công trình:
 - Cách mép bờ cao sông Giồng Ông Tố : tối thiểu 30m.
 - Cách mép bờ cao rạch phía Đông : tối thiểu 20m.
 - Cách ranh lộ giới đường D3 : khoảng 6m.
 - Cách công trình tại lô CC4 : khoảng 28m.

Ghi chú: Phương án thiết kế đối với từng lô chung cư sẽ được thỏa thuận cụ thể ở bước thiết kế cơ sở.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

• Quy hoạch giao thông:

- + Mạng lưới đường và hướng kết nối giao thông với các khu vực kế cận.
- + Đường D1 (đường ven sông Sài Gòn) có lộ giới 30m với quy mô mặt cắt ngang: 4m (vía hè) + 22m (lòng đường) + 4m (vía hè).
- + Đường D2, N2 có lộ giới 25m với quy mô mặt cắt ngang: 5m (vía hè) + 15m (lòng đường) + 5m (vía hè).
- + Đường D3, N1 có lộ giới 18m với quy mô mặt cắt ngang: 5m (vía hè) + 8m (lòng đường) + 5m (vía hè).
- + Đường D4 có lộ giới 12m với quy mô mặt cắt ngang: 3m (vía hè) + 6m (lòng đường) + 3m (vía hè).
- + Chỉ giới xây dựng đảm bảo theo đúng yêu cầu quy định.

Lưu ý:

- + Yêu cầu kết nối đường ven sông Sài Gòn phù hợp với các dự án kế cận.
- + Cập nhật các thông số kỹ thuật của Đại lộ Đông Tây gồm: lộ giới, quy mô mặt cắt ngang đường và cần có ý kiến chính thức của Ban Quản lý dự án Đại lộ Đông Tây về việc các trục đường của dự án kết nối trực tiếp vào Đại lộ Đông Tây.
- + Yêu cầu đảm bảo hành lang bảo vệ sông, rạch theo quy định.
- + Hành lang bảo vệ cầu cạn theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng của cầu trở ra mỗi bên tối thiểu 07m.

6.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

*** Quy hoạch chiều cao (san nền):**

- + Áp dụng giải pháp đắp nền tạo mặt bằng xây dựng trên toàn bộ diện tích dự án.
- + Cao độ nền không chế: $H_{xd} \geq 2,50m$ - Hệ cao độ VN 2000.

*** Quy hoạch thoát nước mưa:**

- + Giải pháp thoát nước:
 - Hệ thống công thoát nước mưa của dự án được xây dựng hoàn toàn mới và được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước đô thị.

- Sử dụng hệ thống thoát riêng nước bản và mưa. Cống thoát nước đặt ngầm, kích thước cống tính toán theo chu kỳ tràn cống $T = 3$ năm.

- Bố trí cống thoát nước dọc trục đường giao thông theo hướng tập trung nhanh nhất về nguồn xả (hướng dốc chính).

+ Hướng thoát nước: ra rạch Cá Trê Nhỏ, sông Giồng Ông Tố, sông Sài Gòn.

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu $H_c \geq 0,70m$; độ dốc cống tối thiểu đảm bảo khả năng tự làm sạch cống.

Lưu ý:

+ Về cơ bản, cao độ kết nối giữa dự án và trục Đại lộ Đông Tây được đề xuất trong đồ án là hợp lý. Tuy nhiên lưu ý dự án khi triển khai thiết kế chi tiết cần cập nhật chính xác cao độ thiết kế của trục đường trên để đảm bảo kỹ thuật kết nối.

+ Do dự án có đặc điểm nền đất tự nhiên yếu, đồng thời chịu nhiều tác động ảnh hưởng của hệ thống sông, kênh, rạch bao quanh, vì vậy để tránh sạt lở và tạo độ ổn định nền xây dựng đề nghị dự án lưu ý khi thiết kế chi tiết cần đưa ra các giải pháp kỹ thuật cụ thể để bảo vệ cho khu đất.

+ Về vị trí cửa xả dẫn thoát ra sông Sài Gòn: đề nghị dự án xác định cụ thể trong hồ sơ thiết kế chi tiết để thông qua Sở Giao thông vận tải thẩm định, đảm bảo kỹ thuật xây dựng tránh gây ảnh hưởng đến kè bảo vệ sông.

+ Với các thông số kỹ thuật như cao độ đáy cống, độ dốc cống..., khi triển khai trong các giai đoạn thiết kế tiếp theo cần tính toán kiểm tra, đảm bảo các quy định kỹ thuật thiết kế chi tiết theo từng giai đoạn.

6.3. Quy hoạch cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện: 1.500 - 2.000 kWh/người/năm.

+ Nguồn cấp điện giai đoạn đầu lấy từ trạm 110/15-22kV An Khánh.

+ Xây dựng 5 trạm biến áp phân phối 15-22/0,4kV kiểu trạm phòng hoặc đặt trong tầng hầm, công suất đơn vị $\geq 400kVA$.

+ Phương án quy hoạch lưới phân phối phù hợp:

- Xây dựng mới các tuyến 22kV dẫn dọc theo trục đường giao thông chính trong khu dân cư dùng cáp đồng 3 lõi cách điện XLPE, tiết diện $M-240mm^2$ chôn ngầm.

- Chiếu sáng giao thông sử dụng đèn cao áp Sodium 150W÷250W-220V gắn

trên trụ thép mạ kẽm cao 7m ÷ 10m. Cấp cáp điện cho chiếu sáng giao thông sử dụng cáp đồng M-16mm², xây dựng ngầm.

Lưu ý: Mạng lưới điện cần kết nối với khu dự án đảo Kim Cương, phường Bình Khánh - Bình Trưng Tây, quận 2.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

+ Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố từ tuyến ống cấp nước hiện hữu Ø600 trên đường Tỉnh lộ 25B. Giai đoạn hoàn chỉnh: dựa vào tuyến ống cấp nước dự kiến Ø500 trên Đại lộ Đông Tây.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 200 lít/người/ngày đêm và tổng lưu lượng nước cấp toàn khu: $Q_{\max} = 6.582 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy: 15 lít/s cho 01 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 02 đám cháy.

+ Mạng lưới cấp nước:

- Đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với tuyến ống cấp nước hiện trạng Ø600 trên đường Tỉnh lộ 25B.

- Thiết kế mạng lưới cấp nước bên trong dự án theo mạng vòng. Từ đó xây dựng mạng nhánh phân phối nước tới nơi tiêu thụ. Lưu ý: cần xây dựng thêm các trạm bơm tăng áp biến tần để phục vụ khu cao tầng.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy: dựa trên các tuyến ống chính bố trí trụ cứu hỏa với bán kính phục vụ 100 - 150m. Ngoài ra, cần lưu ý sử dụng thêm nước sông, rạch dự phòng công tác cứu hỏa như sông Giồng Ông Tố, sông Sài Gòn.

6.5. Quy hoạch thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước bản:

+ Tiêu chuẩn thoát nước bản sinh hoạt: 200 lít/người/ngày đêm và tổng lưu lượng nước bản toàn khu: $Q_{\max} = 5.322 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Giải pháp thoát nước bản:

- Xây dựng hệ thống cống thoát nước bản riêng hoàn toàn. Nước bản cần phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống cống thoát nước bản.

- Giai đoạn đầu: nước bản được thu gom về trạm xử lý cục bộ khu quy hoạch.

Nước bẩn sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn TCVN 7222-2002 trước khi thoát ra môi trường tự nhiên. Trong giai đoạn này, tư vấn cần lưu ý là nước bẩn sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nêu trên đồng thời kết hợp với tiêu chuẩn TCVN 6772-2002.

- Giai đoạn hoàn chỉnh: nước bẩn từ trạm xử lý cục bộ được thu gom và đưa về nhà máy xử lý tập trung của thành phố. Nước bẩn sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005.

+ Mạng lưới thoát nước bẩn: phù hợp với giải pháp thoát nước bẩn.

b) Rác thải và vệ sinh môi trường:

+ Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 1,3 kg/người/ngày và tổng lượng rác thải sinh hoạt: 22,1 tấn/ngày.

+ Phương án xử lý rác thải:

- Rác thải được phân loại ở từng hộ dân.

- Rác thải được thu gom và đưa đến điểm tập trung rác trong khu quy hoạch.

- Sử dụng xe chuyên dùng chở rác đến công trường xử lý rác thành phố.

6.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống:

Việc bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

6.7. Lưu ý chung:

- Nội dung chi tiết của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến từng công trình trong phạm vi ranh dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thi công và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm hoàn thiện các hạng mục công trình của dự án đảm bảo kết nối mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

7. Lưu ý khi triển khai thiết kế và xây dựng dự án theo quy hoạch (1/500):

- Yêu cầu chủ đầu tư triển khai thiết kế các chung cư cao tầng theo các mẫu thống nhất nhằm đảm bảo tính đồng bộ và cảnh quan kiến trúc đô thị.

- Ngoài các công trình công cộng đã nêu tại mục 5.2.2.1, thiết kế chi tiết phải bố trí đầy đủ các diện tích công cộng trong từng khối chung cư (như: thương mại, y tế, khu vực công cộng đa năng, quản lý, bảo vệ, chỗ đậu xe...) theo tiêu chuẩn thiết kế

đối với nhà ở cao tầng. Bố trí 25m² chỗ đậu xe và đường lưu thông (tương đương 01 chỗ đậu ô tô) cho 2 căn hộ (nhưng có dự trừ diện tích mở rộng tương lai cho 1 căn hộ/1 ô tô) hoặc 100m² sàn sử dụng thương mại, văn phòng.

- Tính toán trường học: căn cứ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng, tính trên 1.000 dân thì số lượng học sinh mẫu giáo: 50 chỗ, tiểu học: 65 chỗ, trung học cơ sở: 55 chỗ, trung học phổ thông: 40 chỗ. Theo Quyết định số 02/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố, chỉ tiêu sử dụng đất giáo dục tại khu vực quận 2 là 8 ÷ 10m²/chỗ học.

- Trong trường hợp ranh đất được cơ quan thẩm quyền giao để triển khai thực hiện dự án có sự điều chỉnh, thay đổi so với ranh đất của đồ án quy hoạch (1/500) nêu trên (được xác định theo Bản đồ vị trí được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm duyệt số 7389-ĐĐ/GĐ-TNMT ngày 25 tháng 6 năm 2008) dẫn đến thay đổi các chỉ tiêu đã được thống nhất tại mục 4 và 5 nêu trên, chủ đầu tư có trách nhiệm trình hồ sơ đến Sở Quy hoạch - Kiến trúc xem xét, thẩm định lại.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị (1/500) nêu trên:

- Giao Công ty Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 hoàn tất và trình duyệt hồ sơ dự án phát triển nhà ở và thiết kế cơ sở các hạng mục công trình.

- Giao Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt dự án phát triển nhà ở và thẩm định thiết kế cơ sở các hạng mục công trình, đồng thời hướng dẫn chủ đầu tư hoàn tất các thủ tục để khởi công và triển khai thi công xây dựng.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chủ đầu tư hoàn tất các thủ tục pháp lý về sử dụng đất.

- Giao Sở Giao thông vận tải phê duyệt mép bờ cao sông rạch và thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở của các hệ thống hạ tầng kỹ thuật (như: bờ kè, đường giao thông ven sông và các đường nội khu, cầu vượt sông Giồng Ông Tố và các rạch nhánh, các nút giao thông đấu nối với Đại lộ Đông Tây, hệ thống cống thoát nước...).

- Giao Ủy ban nhân dân quận 2 xem xét, có ý kiến về việc bố trí loại hình trường học (tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học hay kết hợp) và công trình y tế tại dự án căn cứ theo quy hoạch mạng lưới giáo dục và y tế của quận 2.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

quận 2, Trưởng Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Công ty Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 80/2008/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng
thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 65/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 773/TTr-SNV ngày 01 tháng 10 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay kiện toàn tổ chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện là đơn vị sự nghiệp công lập; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện do Ủy ban nhân dân quận - huyện thành lập và chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận - huyện, đồng thời chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ của các sở - ngành đối với các hoạt động liên quan.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện. Căn cứ Quy chế này và các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Ủy ban nhân dân quận - huyện ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện phù hợp đặc điểm, tình hình cụ thể của quận - huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 27/2003/QĐ-UB ngày 05 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về cho phép Ủy ban nhân dân quận - huyện thành lập tổ chức chuyên trách về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
UBND Quận (Huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ (MẪU)

**Tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường,
giải phóng mặt bằng quận - huyện**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2008/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện.

Điều 2. Vị trí pháp lý

Tên gọi: Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện là đơn vị sự nghiệp công lập; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện do Ủy ban nhân dân quận - huyện thành lập và chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân quận - huyện, đồng thời chịu sự hướng dẫn nghiệp vụ của các sở - ngành đối với các hoạt động liên quan.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện có chức năng, nhiệm vụ:

1. Lập phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư báo cáo thẩm định và trình duyệt theo quy định;
2. Giúp Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án thực hiện nhiệm vụ tại điểm a khoản 4 Điều 43 của Quy định kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
3. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư; kiểm kê thực tế so sánh với tờ khai có sự tham gia của người được bồi thường và chủ sử dụng đất. Xác định tổng mức phải bồi thường cho toàn bộ diện tích đất thu hồi, toàn bộ tài sản hiện có trên đất và các khoản bồi thường, hỗ trợ khác. Xác định mức bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng, lưu trữ hồ sơ bồi thường, hỗ trợ của dự án theo quy định;
4. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo, đề xuất Hội đồng Bồi thường của dự án hoặc Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét giải quyết;
5. Thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và phối hợp với các đơn vị có liên quan để bố trí tái định cư cho người bị thu hồi đất chính xác, đúng đối tượng;
6. Phối hợp các ban, ngành, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan trên địa bàn quận - huyện để nghiên cứu, đề xuất giải quyết các trường hợp xin cứu xét hoặc khiếu nại về bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện đối với các dự án trên địa bàn quận - huyện do Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện thực hiện;
7. Phối hợp với các đơn vị có liên quan lập dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có) báo cáo thẩm định và trình duyệt theo quy định;
8. Lập bản vẽ hoặc hợp đồng thuê các đơn vị tư vấn có chức năng đo vẽ hiện trạng nhà đất để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc thuê đơn vị tư vấn có chức năng thực hiện;
9. Tổng hợp nhu cầu tái định cư của các dự án công ích trên địa bàn quận - huyện cho từng giai đoạn và kế hoạch giải quyết tái định cư cho các dự án này;

10. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện việc rao mua quỹ nhà, đất tái định cư theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố tại Chỉ thị số 32/2006/CT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2006 về tập trung giải quyết tái định cư cho các hộ đang tạm cư trong thời gian dài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2007 về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố, Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 118/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương thức mua, bán căn hộ chung cư hoàn chỉnh và chuyển nhượng nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố và các quyết định sửa đổi, bổ sung khác của Ủy ban nhân dân thành phố;

11. Thường xuyên cập nhật giá cả liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (nhà ở, đất ở, giá vật liệu xây dựng...);

12. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện rà soát quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, quỹ đất dôi dư sau khi xử lý thu hồi từ các doanh nghiệp, tổ chức; các dự án phát triển nhà thương mại có sử dụng quỹ đất công để xác định quỹ nhà, đất có thể sử dụng bố trí tái định cư;

13. Kiểm tra, đôn đốc tiến độ thi công các dự án tái định cư trên địa bàn, báo cáo các khó khăn, vướng mắc và đề xuất hướng tháo gỡ;

14. Phối hợp các cơ quan chuyên môn liên quan, Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện và sở - ngành, để theo dõi, hỗ trợ các hộ dân ổn định cuộc sống sau khi di dời theo Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố;

15. Thực hiện chế độ báo cáo sơ kết định kỳ hàng tháng, hàng quý, sáu tháng, tổng kết năm của công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư trên địa bàn và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và các sở - ngành liên quan;

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện chỉ đạo.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức**1. Cán bộ lãnh đạo:**

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện do Trưởng ban phụ trách, có từ 2 đến 3 Phó Trưởng ban giúp việc Trưởng ban.

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện làm việc theo chế độ thủ trưởng.

2. Cơ cấu các phòng chức năng, nghiệp vụ trực thuộc:

a) Tùy theo tình hình cụ thể và quy mô hoạt động của đơn vị, Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định số lượng các Phòng hoặc Tổ;

Phòng hoặc Tổ có Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng và từ 1 đến 2 Phó Trưởng phòng hoặc 1 đến 2 Tổ phó;

b) Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng được tổ chức thành các Phòng hoặc Tổ:

- Phòng Tổ chức - Hành chính quản trị;

- Phòng Kế toán tài vụ;

- Phòng Nghiệp vụ 1;

- Phòng Nghiệp vụ 2;

- Phòng Nghiệp vụ 3;

...

- Phòng Tái định cư;

- Phòng Tiếp dân, tuyên truyền, vận động và giải quyết khiếu nại tố cáo;

- Phòng Kiểm tra hồ sơ bồi thường.

3. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập và sắp xếp các Phòng hoặc Tổ thuộc Ban; thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho thôi giữ các chức danh:

a) Thành lập, sáp nhập và sắp xếp các Phòng hoặc Tổ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện.

b) Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho thôi giữ các chức danh:

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện;

- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các Phòng hoặc Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn, thuộc thẩm quyền của Trưởng ban.

Chương III

CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, TIỀN LƯƠNG

Điều 5. Chế độ chính sách, tiền lương đối với cán bộ, viên chức

Chế độ tiền lương của cán bộ, viên chức Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Quá trình công tác tại Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng theo diện hợp đồng của cán bộ, viên chức được tính là thời gian liên tục, để tính mức lương trong việc xét tuyển, bổ nhiệm ngạch.

Điều 6. Chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp kế toán

1. Chế độ phụ cấp chức vụ:

a) Lãnh đạo Ban:

- Trưởng ban hưởng mức phụ cấp chức vụ: 0,40.
- Phó Trưởng ban hưởng phụ cấp chức vụ: 0,30.

b) Cán bộ quản lý Phòng hoặc Tổ chuyên môn:

+ Đối với các đơn vị thành lập Phòng:

- Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ hưởng mức: 0,20.
- Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ hưởng mức: 0,15.

+ Đối với đơn vị thành lập Tổ:

- Tổ trưởng chuyên môn, nghiệp vụ hưởng mức: 0,15.
- Tổ phó chuyên môn, nghiệp vụ hưởng mức: 0,10.

2. Chế độ phụ cấp kế toán:

a) Đối với đơn vị thành lập Phòng:

- Kế toán trưởng được hưởng mức phụ cấp trách nhiệm: 0,30.
- Phụ trách kế toán được hưởng mức phụ cấp trách nhiệm: 0,20.

b) Đối với đơn vị thành lập Tổ:

- Kế toán trưởng được hưởng mức phụ cấp trách nhiệm: 0,25.
- Phụ trách kế toán được hưởng mức phụ cấp trách nhiệm: 0,15.

Chương IV

ĐỊNH MỨC BIÊN CHẾ VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Điều 7. Định mức biên chế

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hệ thống các đơn vị sự nghiệp nhà nước, được giao định mức biên chế khung và sử dụng một phần kinh phí ngân sách (nếu có, đối với đơn vị có nguồn thu không đủ trang trải).

Tùy theo tình hình, đặc điểm công tác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định định mức biên chế trong tổng số biên chế sự nghiệp khác của quận - huyện được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm.

Ngoài định mức biên chế nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện cho phép Thủ trưởng đơn vị được hợp đồng lao động (theo Bộ Luật Lao động), hợp đồng thuê, khoán công việc đối với những công việc không cần bố trí biên chế thường xuyên để đáp ứng yêu cầu công tác của đơn vị.

Điều 8. Cơ chế tài chính

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện là đơn vị sự nghiệp công lập; áp dụng cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP.

Điều 9. Nguồn kinh phí

Kinh phí hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện được trích từ hai phần trăm (2%) chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn quận - huyện.

Trường hợp đặc biệt kinh phí trích từ hai phần trăm (2%) chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn quận - huyện không đủ chi, thì Ủy ban nhân dân quận - huyện căn cứ vào cân đối ngân sách quận - huyện để bổ sung kinh phí hoạt động theo quy định.

Chương V

TUYỂN DỤNG, BỔ NHIỆM NGẠCH, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIÊN CHỨC

Điều 10. Tuyển dụng, bổ nhiệm ngạch quản lý và sử dụng viên chức

Viên chức vào làm việc tại Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng được tổ chức xét tuyển, thực hiện chế độ tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức hoặc hợp đồng lao động và tổ chức quản lý, sử dụng viên chức theo quy định tại:

- Bộ Luật Lao động;
- Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;
- Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;
- Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP;
- Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP;
- Thông tư số 04/2007/TT-BNV ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP.

Điều 11. Thẩm quyền xét tuyển và bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức

Trưởng ban đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện thành lập Hội đồng và thực hiện việc xét tuyển; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm ngạch hoặc đề nghị Sở Nội vụ bổ nhiệm ngạch theo thẩm quyền.

Điều 12. Khen thưởng và xử lý kỷ luật cán bộ, viên chức

Cán bộ, viên chức làm việc tại Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng được khen thưởng và xét danh hiệu thi đua theo quy định hiện hành và xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức và Bộ Luật Lao động.

Chương VI

PHÂN CÔNG, CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA TRƯỞNG BAN, PHÓ TRƯỞNG BAN VÀ CÁC PHÒNG HOẶC TỔ CHỨC NĂNG

Điều 13. Phân công, chế độ trách nhiệm

1. Trưởng ban:

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện về toàn bộ hoạt động của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng, đồng thời chịu sự hướng dẫn của các sở - ngành đối với các hoạt động liên quan;

- Điều hành hoạt động của Ban; chỉ đạo cán bộ, viên chức, nhân viên của Ban lập, trình duyệt phương án tổng thể hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn quận - huyện;

- Tham gia thành viên Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn quận - huyện và thực hiện vai trò tham mưu, giúp việc theo quy định tại chức năng, nhiệm vụ của Quy chế này;

- Giúp Ủy ban nhân dân quận - huyện xây dựng và ban hành quy trình giải quyết hồ sơ thủ tục liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

2. Các Phó Trưởng ban:

Phó Trưởng ban là người giúp việc cho Trưởng ban, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực công tác do Trưởng ban phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban, liên đới chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được giao. Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền thực hiện một số công việc cụ thể theo quy định.

3. Các Phòng hoặc Tổ chuyên môn, nghiệp vụ:

- Tham mưu, giúp việc cho Trưởng ban hoặc Phó Trưởng ban về các lĩnh vực được phân công;

- Soạn thảo và tham mưu cho Trưởng ban ký ban hành nội quy, chức năng, nhiệm vụ cụ thể và chế độ trách nhiệm của từng Phòng hoặc Tổ thuộc đơn vị;

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của đơn vị;

- Tham mưu cho lãnh đạo đơn vị giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm cho đơn vị;

- Thực hiện các công tác khác theo sự chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị.

4. Cán bộ, viên chức, nhân viên:

Cán bộ, viên chức, nhân viên làm việc tại Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng phải có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc, là người có phẩm chất, đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan trong thi hành công vụ và chấp hành nghiêm túc sự phân công của lãnh đạo Ban, Phòng hoặc Tổ.

Chương VII

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 14. Chế độ làm việc và hội họp

1. Chế độ làm việc:

Thực hiện theo quy định chung của Nhà nước và của quận - huyện.

Cán bộ, viên chức, nhân viên của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện đều có chức danh, nhiệm vụ cụ thể và đeo thẻ theo quy định.

Cán bộ, viên chức, nhân viên phải có thái độ, phong cách làm việc lịch sự, hòa nhã, tận tụy, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân cũng như của đồng nghiệp.

2. Chế độ hội họp:

Định kỳ hàng tuần họp giao ban giữa lãnh đạo Ban với các Trưởng phòng hoặc Tổ trưởng để kiểm điểm công tác trong tuần qua và triển khai công tác tuần tới.

Hàng tháng họp toàn thể cán bộ, viên chức, nhân viên của đơn vị một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng qua và đề ra công tác cho tháng tiếp theo; đồng thời, phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của Nhà nước và nhiệm vụ mới phát sinh ở địa phương và có văn bản báo cáo cho Ủy ban nhân dân quận - huyện và sở - ngành liên quan.

Hàng quý, 6 tháng và cuối năm, báo cáo sơ, tổng kết công tác theo quy định.

Ngoài ra, có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện.

Điều 15. Quan hệ công tác

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện có các mối quan hệ công tác như sau:

1. Đối với Sở Tài chính và các sở - ngành liên quan:

- Đối với Sở Tài chính: Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện chịu

sự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và các biểu mẫu về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để quận - huyện thực hiện đồng bộ, thống nhất.

- Các sở - ngành có trách nhiệm hướng dẫn các lĩnh vực liên quan, tăng cường việc kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, các lĩnh vực liên quan tại quận - huyện.

- Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện thực hiện việc báo cáo kết quả công tác định kỳ, đột xuất và chuyên đề theo yêu cầu của các sở - ngành liên quan.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện chịu sự lãnh đạo và quản lý trực tiếp, toàn diện của Ủy ban nhân dân quận - huyện. Trưởng ban trực tiếp nhận chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và báo cáo Ủy ban nhân dân quận - huyện việc thực hiện những mặt công tác đã được phân công.

3. Đối với Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án:

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện là cơ quan Thường trực của Hội đồng, tham mưu cho Hội đồng trong công tác lập phương án tổng thể (trường hợp đã thành lập Hội đồng) và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và bố trí tái định cư.

4. Đối với các cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện:

Thực hiện tốt mối quan hệ phối hợp và hợp tác bình đẳng trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định.

Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách, nếu chưa nhất trí với ý kiến của các cơ quan khác, Trưởng ban chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định.

5. Đối với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội quận - huyện:

Phối hợp với các ngành, đoàn thể có liên quan trong việc tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật, quy định của Nhà nước để giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Khi các tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị những vấn đề thuộc chức năng của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện, Trưởng ban có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận - huyện giải quyết các yêu cầu đó theo quy định.

6. Đối với Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn:

Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện phối hợp Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn nơi có dự án đầu tư trong việc điều tra, khảo sát hiện trạng, cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết thực hiện tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi trả tới từng hộ dân để phục vụ cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận - huyện theo quy định của Nhà nước.

Khi phối hợp giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn, Trưởng ban tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện và các cơ quan liên quan thuộc quận - huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, Trưởng Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận - huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện bổ sung hoặc sửa đổi Quy chế, sau khi có sự trao đổi thống nhất với Trưởng Phòng Nội vụ quận - huyện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

QUẬN 1**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2071/2008/QĐ-UBND

*Quận 1, ngày 22 tháng 10 năm 2008***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Quy định trình tự, thủ tục
tổ chức thực hiện quyết định hành chính trên địa bàn quận 1****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số 132/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 133/2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thí điểm thành lập Thanh tra Xây dựng quận, huyện và Thanh tra Xây dựng phường, xã, thị trấn tại thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp quận 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định hành chính trên địa bàn quận 1.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 1, Trưởng Phòng Tư pháp quận 1, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc quận 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định
hành chính trên địa bàn quận 1**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2071/2008/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận 1)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này hướng dẫn về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định hành chính do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thuộc quận 1 ban hành và quyết định hành chính do cơ quan cấp trên giao cho Ủy ban nhân dân quận 1 tổ chức thực hiện.

2. Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định hành chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành quyết định hành chính trên địa bàn quận 1.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật phải được tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm chỉnh chấp hành. Tổ chức, cá nhân phải thi hành quyết định hành chính nếu không tự nguyện thi hành thì sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Nếu có hành vi chống đối, cản trở người thi hành công vụ thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức thi hành quyết định hành chính phải chú trọng công tác vận động, giáo dục, thuyết phục để người phải thi hành quyết định hành chính tự nguyện thi hành.

3. Việc tạm đình chỉ thi hành quyết định hành chính có hiệu lực pháp luật chỉ được thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ của người đã ra quyết định đó hoặc văn bản của cơ quan cấp trên của người đã ra quyết định đó.

4. Biên nhận tiếp nhận đơn hoặc hồ sơ thụ lý giải quyết khiếu nại, tố cáo; bút phê trực tiếp trên đơn hoặc những tài liệu khác của người phải thi hành không có hiệu lực làm tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính có hiệu lực pháp luật.

Chương II

QUY TRÌNH TỔ CHỨC, THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH

Điều 3. Quy trình tổ chức, thực hiện quyết định hành chính

1. Tiếp nhận và thụ lý các quyết định hành chính.
2. Giao quyết định hành chính.
3. Thông báo cho người phải thi hành và những người có liên quan về việc thi hành quyết định.
4. Vận động, thuyết phục, đôn đốc để người phải thi hành tự nguyện thi hành quyết định.
5. Ra quyết định cưỡng chế.
6. Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.
7. Báo cáo kết quả thực hiện thi hành quyết định hành chính.

Điều 4. Tiếp nhận và thụ lý các quyết định hành chính

Cá nhân, tổ chức được người có thẩm quyền giao, phân công tổ chức thực hiện quyết định hành chính có trách nhiệm tiếp nhận và thụ lý các quyết định hành chính thuộc phạm vi thi hành của mình.

Điều 5. Thủ tục giao quyết định hành chính

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký quyết định hành chính, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính hoặc cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính phải giao quyết định hành chính cho người phải thi hành quyết định hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các hình thức và thủ tục giao quyết định hành chính:

a) Mời người phải thi hành đến trụ sở làm việc:

- Mời người phải thi hành đến trụ sở làm việc để giao quyết định. Ngày giao quyết định là ngày người phải thi hành nhận quyết định. Việc giao quyết định phải có ký nhận của người nhận quyết định.

- Trường hợp người phải thi hành đến nhưng không nhận quyết định thì thực hiện thủ tục niêm yết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tổng đạt quyết định hành chính đến người phải thi hành:

- Trong trường hợp đã được mời nhưng người phải thi hành không đến theo yêu cầu thì thực hiện việc tổng đạt quyết định đến người phải thi hành.

- Việc tổng đạt quyết định phải được lập thành biên bản có chữ ký của người giao, người nhận quyết định và chữ ký của người chứng kiến (nếu có).

- Trong trường hợp cần thiết có thể mời người chứng kiến là Tổ trưởng Tổ dân phố, Cảnh sát khu vực, đại diện chính quyền địa phương hoặc người hàng xóm.

c) Niêm yết quyết định hành chính:

- Trong trường hợp không thể tổng đạt được quyết định hành chính do người vi phạm trốn tránh, cản trở thì thực hiện niêm yết quyết định hành chính tại nơi ở và tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cư trú của người phải thi hành.

- Việc niêm yết quyết định phải lập thành biên bản có chữ ký của người giao quyết định, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến.

- Ngày giao quyết định là ngày niêm yết quyết định.

3. Việc giao các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành quyết định hành chính cũng được áp dụng theo quy định tại Điều này.

Điều 6. Thông báo cho người phải thi hành quyết định và những người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan về thi hành quyết định hành chính

1. Cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính phải ra thông báo bằng văn bản có kèm theo bản kế hoạch chi tiết thi hành quyết định, cho người phải thi hành và những người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan về thi hành trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

2. Bản kế hoạch chi tiết thi hành quyết định phải nêu rõ các giải pháp như: vận động, thuyết phục để người phải thi hành quyết định tự nguyện thực hiện; nếu người phải thi hành quyết định không tự nguyện thì sẽ áp dụng biện pháp cưỡng chế.

3. Việc thông báo cho người phải thi hành quyết định và những người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan về thi hành quyết định hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều này chỉ được thực hiện trong trường hợp tổ chức thực hiện đối với các quyết định hành chính của cơ quan cấp trên.

Điều 7. Vận động, thuyết phục, đôn đốc để người phải thi hành tự nguyện thi hành quyết định

1. Trong thời hạn tự nguyện thi hành quyết định, cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính phải lập kế hoạch và triển khai thực hiện việc vận động, thuyết phục, đôn đốc để người phải thi hành tự nguyện thi hành quyết định.

2. Việc vận động, thuyết phục, đôn đốc phải được lập thành biên bản có chữ ký của cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ vận động, thuyết phục, đôn đốc và người phải thi hành quyết định. Trường hợp người phải thi hành quyết định không đồng ý ký tên thì ghi rõ lý do và phải có chữ ký của người chứng kiến. Người chứng kiến có thể mời là Tổ trưởng Tổ dân phố, Cảnh sát khu vực, đại diện chính quyền địa phương hoặc người hàng xóm.

Điều 8. Thời hạn tự nguyện thi hành quyết định hành chính

1. Trường hợp trong quyết định hành chính đã quy định rõ thời hạn tự nguyện thi hành quyết định thì áp dụng theo quyết định.

2. Nếu trong quyết định không nêu thời hạn thi hành thì thời hạn tự nguyện thi hành như sau:

a) Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính là không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày giao quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 5 bản Quy định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

b) Đối với quyết định đình chỉ thi công xây dựng thì thời hạn tự nguyện thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 24 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

c) Đối với quyết định thu hồi đất là không quá 50 (năm mươi) ngày, kể từ ngày tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt.

d) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo là không quá 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày giao quyết định theo quy định tại Điều 5 bản Quy định này hoặc kể từ ngày người phải thi hành quyết định nhận được thông báo theo quy định tại Điều 6 bản Quy định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong thời gian khiếu nại, người phải thi hành vẫn phải chấp hành quyết định hành chính, trừ trường hợp buộc tháo dỡ bộ phận công trình, công trình xây dựng vi

phạm hoặc có quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định theo quy định tại Điều 35 và Điều 42 Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 9. Ra quyết định cưỡng chế

1. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện theo quy định tại Điều 8 bản Quy định này mà người phải thi hành quyết định không tự nguyện thi hành, thì cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính phải tham mưu, đề xuất người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành. Cơ quan đề xuất việc cưỡng chế phải gửi hồ sơ và dự thảo quyết định cưỡng chế cho Phòng Tư pháp thẩm định. Thời gian thẩm định là 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định.

2. Quyết định cưỡng chế bao gồm những nội dung sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ (cấp bậc), đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan được giao chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Chi phí cưỡng chế do người, tổ chức bị cưỡng chế chi trả.

4. Trước khi tiến hành cưỡng chế 05 (năm) ngày, quyết định cưỡng chế phải được gửi cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi sẽ tổ chức việc cưỡng chế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 10. Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế

Việc tổ chức, thực hiện quyết định cưỡng chế được thực hiện theo quy định tại Chương III bản Quy định này.

Điều 11. Báo cáo kết quả thi hành xong quyết định hành chính do Ủy ban nhân dân thành phố giao

1. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày tổ chức thi hành xong quyết định hành chính có hiệu lực pháp luật, cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính phải gửi báo cáo kết quả thi hành xong quyết định hành chính đến người có thẩm quyền đã trực tiếp giao, phân công để tổ chức thực hiện quyết định hành chính.

2. Trường hợp tổ chức thi hành xong quyết định hành chính có hiệu lực pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố giao thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phải gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố, Thanh tra thành phố và Văn phòng

Tiếp công dân thành phố trong vòng năm (05) ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cá nhân, tổ chức đã tiếp nhận và thụ lý quyết định hành chính.

Chương III

QUY TRÌNH TỔ CHỨC, THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Điều 12. Tiếp nhận và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế

Lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế theo quy trình sau:

1. Lập kế hoạch cưỡng chế.
2. Thông báo cưỡng chế.
3. Tổ chức thực hiện cưỡng chế.

Điều 13. Lập kế hoạch cưỡng chế

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế, lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm căn cứ vào quyết định cưỡng chế và quy định hiện hành để xây dựng kế hoạch cưỡng chế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

2. Nội dung chủ yếu của kế hoạch cưỡng chế bao gồm: xác định đối tượng, phạm vi cưỡng chế; ngày, giờ, địa điểm tổ chức cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; các phương án xử lý tình huống có thể xảy ra; lực lượng tham gia; phương tiện sử dụng; chi phí thực hiện; các biện pháp hỗ trợ (nếu có).

Điều 14. Thông báo cưỡng chế

1. Trước khi tiến hành cưỡng chế, lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế phải thông báo về việc cưỡng chế đến người, tổ chức bị cưỡng chế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Việc thông báo cưỡng chế được thực hiện bằng các phương thức sau: thông báo trực tiếp; niêm yết công khai.

3. Các văn bản, tài liệu phải được thông báo:

- a) Quyết định hành chính.
- b) Giấy báo; giấy triệu tập; giấy mời để giải quyết việc thi hành quyết định.
- c) Quyết định cưỡng chế.

d) Riêng kế hoạch cưỡng chế chỉ gửi cho các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức thi hành hoặc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 15. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cá nhân, hộ gia đình

1. Lực lượng thi hành quyết định trực tiếp thông báo và chuyển giao cho người bị cưỡng chế những văn bản, quyết định liên quan đến việc cưỡng chế. Người được thông báo phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản cưỡng chế.

Trong trường hợp người được thông báo từ chối nhận văn bản tài liệu cưỡng chế thì người thực hiện việc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc người làm chứng về việc người đó từ chối nhận văn bản, tài liệu cưỡng chế.

2. Trong trường hợp người được thông báo vắng mặt:

a) Quyết định, tài liệu cưỡng chế có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày thông báo.

b) Trường hợp người được thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ thì có thể chuyển giao văn bản đó cho Tổ trưởng Tổ dân phố và phải lập biên bản ghi rõ việc người được thông báo vắng mặt, văn bản tài liệu cưỡng chế đã được giao cho ai; lý do; ngày, giờ giao; quan hệ giữa họ với nhau; cam kết giao lại tận tay cho người được thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tài liệu cưỡng chế và người thực hiện thông báo, người chứng kiến.

4. Trong trường hợp người được thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải thông báo theo địa chỉ mới của họ.

5. Trong trường hợp người được thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

Điều 16. Thủ tục thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

1. Trường hợp người được thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tài liệu cưỡng chế phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Ngày ký nhận là ngày được thông báo.

2. Trong trường hợp người được thông báo từ chối nhận văn bản tài liệu cưỡng chế thì người thực hiện việc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường hoặc người làm chứng về việc người đó từ chối nhận văn bản, tài liệu cưỡng chế.

Điều 17. Thủ tục niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản, tài liệu cưỡng chế được thực hiện khi không rõ tung tích của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp.

2. Việc niêm yết công khai thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi cư trú, nơi đặt trụ sở cuối cùng của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi có công trình xây dựng vi phạm và tại công trình xây dựng vi phạm.

3. Việc niêm yết công khai phải được lập thành biên bản ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết và có chữ ký người chứng kiến.

Điều 18. Tổ chức thực hiện cưỡng chế

1. Kể từ ngày thực hiện xong thủ tục thông báo theo quy định tại Điều 14 bản Quy định này, lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm triển khai thực hiện việc cưỡng chế theo kế hoạch cưỡng chế đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

2. Trường hợp tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Đất đai, thì thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị, thì thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định số 180/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về xử lý vi phạm trật tự xây dựng đô thị.

3. Trường hợp trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tự nguyện thi hành quyết định cưỡng chế thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành, đồng thời có trách nhiệm giám sát việc tự nguyện thi hành của người bị cưỡng chế.

4. Việc cưỡng chế phải được lập thành biên bản. Trong biên bản cần ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế; cơ quan chủ trì tiến hành cưỡng chế; cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; đại diện chính quyền địa phương nơi tiến hành cưỡng chế, người chứng kiến; bảng kê tài sản, tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu, tình trạng tài sản, tang vật, phương tiện.

5. Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế, đại diện cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến ký vào biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

Điều 19. Chi phí cưỡng chế

1. Người phải thi hành quyết định cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cưỡng chế (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác) bao gồm:

- a) Chi phí kê biên tài sản: chi phí thuê giữ hoặc bảo quản tài sản đã kê biên;
- b) Chi phí định giá tài sản: tiền thù lao cho các thành viên Hội đồng định giá, chi phí thuê các cá nhân, tổ chức định giá, chi phí để tổ chức bán đấu giá;
- c) Tiền thuê chuyên chở đồ vật, tài sản, thuê mướn lao động, thù lao cho những người tham gia cưỡng chế trong thời gian tổ chức cưỡng chế.
- d) Các chi phí khác phát sinh từ việc thực hiện biện pháp cưỡng chế.

2. Lực lượng thi hành quyết định đề nghị chi phí cưỡng chế, theo mức chi phí thực tế, hợp lý và trình người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế quyết định.

3. Trường hợp người bị cưỡng chế thực sự có khó khăn về kinh tế, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trong những trường hợp cần thiết thì có thể được xét miễn, giảm một phần hoặc toàn bộ chi phí cưỡng chế. Người có thẩm quyền xét miễn, giảm chi phí là người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

Điều 20. Lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế

1. Lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế thuộc Ủy ban nhân dân quận là Thanh tra Xây dựng quận.

2. Lực lượng thi hành quyết định cưỡng chế thuộc Ủy ban nhân dân các phường là Thanh tra Xây dựng phường.

Điều 21. Phạm vi thi hành quyết định cưỡng chế

1. Phạm vi thi hành quyết định cưỡng chế của Thanh tra Xây dựng quận:

a) Các quyết định cưỡng chế do Ủy ban nhân dân quận ban hành;

b) Các quyết định cưỡng chế do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành mà giao cho quận thi hành;

c) Các quyết định cưỡng chế do Thanh tra chuyên ngành của các sở, ngành ban hành và đề nghị Ủy ban nhân dân quận phối hợp, thực hiện đối với tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có trụ sở hoặc cư trú trên địa bàn quận 1.

2. Phạm vi thi hành quyết định cưỡng chế của Thanh tra Xây dựng phường:

a) Các quyết định cưỡng chế do Ủy ban nhân dân phường ban hành.

b) Các quyết định cưỡng chế do Ủy ban nhân dân quận đề nghị phối hợp, thực hiện đối với tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có trụ sở hoặc cư trú trên địa bàn phường.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM THI HÀNH****Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành quyết định hành chính**

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu của người có thẩm quyền trong việc tổ chức, thực hiện quyết định hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức và tạo mọi điều kiện để đảm bảo hoạt động tổ chức thực hiện quyết định hành chính; phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế trên địa bàn phường mình.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, kịp thời ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối trong quá trình thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 23. Trách nhiệm của Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc quận được giao nhiệm vụ thực hiện quyết định hành chính

1. Theo dõi việc tổ chức thi hành các quyết định hành chính thuộc phạm vi thi hành của mình;

2. Đơn đốc việc thi hành các quyết định hành chính đã có hiệu lực thi hành;
3. Đề xuất việc cưỡng chế đối với tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành quyết định hành chính;
4. Giúp Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân các phường; hỗ trợ Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện quyết định cưỡng chế khi có yêu cầu;
5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm thống kê và báo cáo tình hình tổ chức thực hiện quyết định hành chính, kiến nghị các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức thực hiện quyết định hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Nội vụ hướng dẫn và đảm bảo biên chế cho cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện quyết định hành chính.
2. Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn đơn vị về định mức chi và nguồn kinh phí cho hoạt động tổ chức thi hành quyết định hành chính theo chế độ quy định hiện hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, Thủ trưởng phòng, ban, đơn vị trực thuộc quận kịp thời báo cáo, kiến nghị và giao Trưởng Phòng Tư pháp tổng hợp các ý kiến phản ánh và đề xuất trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, sửa đổi, bổ sung bản Quy định khi cần thiết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng